

Lưu AVA CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7
Ngày.tháng.....năm..... **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 7 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KHAI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07/01/1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01/06/2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 0400100986 ngày 18/05/2007, thay đổi lần thứ 4 ngày 07/08/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 332 - Đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 20.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Tô Minh Thúy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/4/2020
Ông Trần Hải Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Vịnh	Thành viên	
Ông Võ Duy Chính	Thành viên	
Ông Lê Ngọc Phước	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/4/2020
Ông Nguyễn Văn Kiên	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24/4/2020

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Ngọc Phước	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/8/2020
Ông Tô Minh Thúy	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/8/2020
Ông Trần Hải Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Duy Chính	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Lê Thị Quỳnh Nhung	Trưởng ban	
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên	
Bà Trần Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/4/2020
Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/4/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Số 332, Đường 2/9, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 7 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Tô Minh Thủy

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

Lê Ngọc Phước

Số: 241 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 7

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 7, được lập ngày 18/03/2021, từ trang 05 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 7 tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÙI QUANG HỢP
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHNKT số 1796-2019-126-1
Thay mặt và đại diện cho
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

ĐỖ THỊ NGỌC
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHNKT số 3409-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		146.464.541.645	145.636.146.920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	135.264.471	304.946.896
1. Tiền	111		135.264.471	304.946.896
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.209.575.553	60.605.221.086
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	50.361.366.588	52.464.871.153
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	3.931.542.551	3.706.166.030
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6.186.590.987	6.704.108.476
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.269.924.573)	(2.269.924.573)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	87.630.388.794	84.236.666.111
1. Hàng tồn kho	141		87.630.388.794	84.236.666.111
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		489.312.827	489.312.827
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		479.025.843	479.025.843
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	10.286.984	10.286.984
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.364.919.551	38.188.483.622
L Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.857.666.843	15.456.576.651
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	7.201.489.008	9.800.398.816
- Nguyên giá	222		96.915.653.671	97.303.538.907
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89.714.164.663)	(87.503.140.085)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	5.656.177.835	5.656.177.835
- Nguyên giá	228		5.906.177.835	5.906.177.835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(250.000.000)	(250.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.637.691.817
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.637.691.817
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.507.252.708	21.084.218.154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	21.507.252.708	21.084.218.154
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		180.829.461.196	183.824.630.542

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		142.875.488.452	142.326.771.360
I. Nợ ngắn hạn	310		142.875.488.452	142.326.771.360
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	24.983.536.401	24.603.408.534
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.114.852.858	742.503.976
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.883.836.120	3.730.288.479
4. Phải trả người lao động	314		9.699.799.743	9.053.134.037
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	609.484.985	611.133.591
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		38.227.273	174.045.455
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	25.730.527.160	25.546.586.654
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	75.814.442.362	77.864.889.084
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		781.550	781.550
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.953.972.744	41.497.859.182
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	37.953.972.744	41.497.859.182
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.243.508.000	5.243.508.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		266.341.428	266.341.428
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.531.413.722	2.531.413.722
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(20.087.290.406)	(16.543.403.968)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(14.543.403.968)	(16.746.729.405)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.543.886.438)	203.325.457
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		180.829.461.196	183.824.630.542

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Phym Văn Tuyền

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2021



Lê Ngọc Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	107.322.815.630	108.173.719.515
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		107.322.815.630	108.173.719.515
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	99.674.632.397	94.329.595.789
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.648.183.233	13.844.123.726
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	9.187.866	18.173.738
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	6.759.454.874	6.679.228.607
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.759.454.044	6.679.228.607
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	7.047.055.813	7.354.067.074
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.149.139.588)	(170.998.217)
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.173.289.346	794.930.946
12. Chi phí khác	32	VI.08	568.036.196	420.607.292
13. Lợi nhuận khác	40		605.253.150	374.323.654
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.543.886.438)	203.325.437
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(5.543.886.438)	203.325.437
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(1.109)	41
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(1.109)	41

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Phạm Văn Thọ

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính



Lê Ngọc Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(5.543.886.438)	203.325.437
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.681.615.208	4.563.541.359
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.903.387)	(13.531.075)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(156.829.104)	(11.034.965)
- Chi phí lãi vay	06	6.759.454.044	6.679.228.607
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.733.450.323	11.421.529.363
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.395.645.533	(4.244.391.412)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.393.722.683)	(11.921.238.978)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	4.329.298.837	5.120.822.079
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(413.037.554)	(5.162.042.217)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.761.102.650)	(6.637.100.849)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	12.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(12.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.890.531.806	(11.422.422.914)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(173.500.000)	(2.424.239.043)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	154.545.455	78.181.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.283.649	4.642.663
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.670.896)	(2.341.414.562)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	100.557.756.437	88.720.448.398
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(102.608.203.159)	(83.103.108.201)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.050.446.722)	5.617.340.197
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(176.585.812)	(8.148.498.379)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	304.946.896	8.437.911.200
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.903.387	13.531.075
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	135.264.471	304.648.896

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Phạm Văn Tuyền

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính



Lê Ngọc Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLD ngày 07/01/1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD – TCLD ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01/06/2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 0400100986 ngày 18/05/2007, thay đổi lần thứ 4 ngày 07/08/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các nhà máy: Điện, xi măng, cán thép, giấy, chế biến thực phẩm và thức ăn gia súc.
- Chống ăn mòn kim loại.
- Bảo ôn thiết bị và cung cấp dịch vụ giàn giáo.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, oxy ; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn ; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy.
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ.
- Thử nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra môi hàn kim loại.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 07 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao.

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ;
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị;
- Chi phí thuê đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiểu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tiền thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê cho phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuế tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuế tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát tương xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2020	01/01/2020
01. Tiền		<u>102.339.338</u>	<u>255.677.131</u>
- Tiền mặt		32.925.133	49.269.765
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		<u>135.264.471</u>	<u>304.946.996</u>
Cộng			
02. Phải thu khách hàng		<u>27.194.386.594</u>	<u>28.158.415.269</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		5.000.000	4.168.670.588
- Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất		1.553.199.268	3.053.170.142
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam		3.274.638.268	-
- Viện nghiên cứu cơ khí		18.334.142.458	17.084.615.154
- Các khách hàng khác		<u>50.361.366.588</u>	<u>52.464.871.153</u>
Cộng			
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		1.432.130.057	1.691.539.843
- Công ty CP Lilama 10		140.746.206	140.746.206
- Công ty CP Lilama 45.1		2.500.749.122	2.500.749.122
- Công ty CP Lilama 45.3		884.333.768	1.136.233.768
- Công ty CP Lilama 69.1		<u>32.152.345.747</u>	<u>33.627.684.208</u>
Cộng			
03. Trả trước cho người bán		<u>1.535.974.225</u>	<u>1.535.974.225</u>
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Công ty 711 - BQP		909.364.001	909.364.001
- Công ty TNHH Xây lắp SX & TMDV Trường Long		1.486.204.325	1.260.827.804
- Trả trước người bán ngắn hạn khác		<u>3.931.542.551</u>	<u>3.706.166.030</u>
Cộng			
04. Phải thu khác		<u>6.186.590.987</u>	<u>6.704.108.476</u>
a) Ngắn hạn			
- Tạm ứng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
- Cầm chấ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược	6.186.590.987	140.154.791	140.154.791
- Phải thu khác	4.798.378.747	-	5.187.941.852
Cộng	69.395.007	-	156.386.832
	1.318.817.233	140.154.791	1.359.779.792
	<u>6.186.590.987</u>	<u>140.154.791</u>	<u>6.704.108.476</u>
			<u>140.154.791</u>
05. Nợ tiêu			
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
- Phải thu khách hàng	Giá gốc	Giá trị cơ thể thu hồi	Giá gốc
- Trả trước cho người bán	1.934.345.381	103.022.754	1.934.345.381
- Phải thu khác	298.447.155	-	298.447.155
Cộng	140.154.791	-	140.154.791
	<u>2.372.947.327</u>	<u>103.022.754</u>	<u>2.372.947.327</u>
			<u>103.022.754</u>
06. Hàng tồn kho		<u>984.771.217</u>	<u>543.807.570</u>
- Nguyên liệu, vật liệu		814.643.186	-
- Công cụ, dụng cụ		85.850.974.391	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		<u>87.630.388.794</u>	<u>84.230.000.111</u>
Cộng			

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	45.603.540.383	38.460.892.801	11.894.263.355	203.830.000	1.141.012.362	97.303.538.901
Số tăng trong kỳ	2.045.655.530	61.500.000	-	-	-	2.107.155.530
- Mua trong năm	-	61.500.000				61.500.000
- Đầu tư VDCB	2.045.655.530					2.045.655.530
Số giảm trong kỳ	-	1.688.054.319	772.414.441	-	34.572.000	2.495.040.760
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.688.054.319	772.414.441	-	34.572.000	2.495.040.760
Số dư cuối kỳ	47.649.195.913	36.834.338.482	11.121.848.914	203.830.000	1.106.440.362	96.915.653.671
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	38.103.860.361	36.209.847.859	11.890.525.953	203.830.000	1.095.075.912	87.503.140.085
Số tăng trong kỳ	4.174.779.324	465.444.504	3.737.402	-	37.653.978	4.681.615.208
- Khấu hao trong kỳ	4.174.779.324	465.444.504	3.737.402	-	37.653.978	4.681.615.208
Số giảm trong kỳ	-	1.663.604.189	772.414.441	-	34.572.000	2.470.590.630
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.663.604.189	772.414.441	-	34.572.000	2.470.590.630
Số dư cuối kỳ	42.278.639.685	35.011.688.174	11.121.848.914	203.830.000	1.098.157.890	89.714.164.663
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	7.499.680.022	2.251.044.942	3.737.402	-	45.936.450	9.800.398.816
Tại ngày cuối kỳ	5.370.556.228	1.822.650.308	-	-	8.282.472	7.201.489.008

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 5.412.290.360 đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.161.621.669 đồng

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.656.177.835	250.000.000	5.906.177.835
Số dư cuối kỳ	5.656.177.835	250.000.000	5.906.177.835
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	250.000.000	250.000.000
Số dư cuối kỳ	-	250.000.000	250.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.656.177.835	-	5.656.177.835
Tại ngày cuối kỳ	5.656.177.835	-	5.656.177.835

09. Chi phí trả trước

ly Dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí thuê đất Liên Chiểu	21.507.252.708	21.094.215.154
- Chi phí thuê đất Liên Chiểu	8.343.378.486	8.055.280.482
- Công cụ dụng cụ, và chi phí khác chờ phân bổ	13.163.874.222	12.438.934.872
Cộng	21.507.252.708	21.094.215.154

10. Phải trả người bán	Giá trị	31/12/2020 Số có khả năng trả nợ	Giá trị	01/01/2020 Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP TM&DV Vũ Trịnh Gia Bảo	2.694.553.500	2.694.553.500	3.694.553.500	3.694.553.500
- Công ty CP TV&XD Phú Cừ Long	3.293.169.920	3.293.169.920	3.293.169.920	3.293.169.920
- Công ty TNHH Cơ điện Tuấn Huy	-	-	1.315.854.185	1.315.854.185
- Các đối tượng khác	18.995.812.981	18.995.812.981	16.299.830.929	16.299.830.929
Cộng	24.983.536.401	24.983.536.401	24.603.408.534	24.603.408.534
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Lilama 18	290.119.466	290.119.466	290.119.466	290.119.466
- Công ty CP Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	80.053.884	80.053.884	239.595.409	239.595.409
Cộng	370.173.350	370.173.350	529.714.875	529.714.875
11. Người mua trả tiền trước			31/12/2020	01/01/2020
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Công ty TNHH Súc Trè			208	400.535.000
- Công ty CP Xi măng Đồng Lâm			595.830.200	-
- Các đối tượng khác			519.022.450	341.968.976
Cộng			1.114.852.858	742.503.976
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.458.104.429	5.364.096.374	4.258.024.655	4.564.176.148
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.361.687	-	-	43.361.687
- Thuế thu nhập cá nhân	228.822.363	203.213.466	155.737.544	276.298.285
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	3.730.288.479	5.570.309.840	4.416.762.199	4.883.836.120
b) Phải thu				
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	10.286.984	-	-	10.286.984
Cộng	10.286.984	-	-	10.286.984
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.				
13. Chi phí phải trả			31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động			299.551.391	301.199.997
- Trích trước chi phí các công trình			309.933.594	309.933.594
Cộng			609.484.985	611.133.591

14. Phải trả khác	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	147.258.721	179.248.321
- Bảo hiểm xã hội	4.648.351.094	4.633.354.281
- Bảo hiểm thất nghiệp	19.822.481	20.517.314
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.062.353.585	20.892.715.059
+ Dự có tài khoản 141	18.181.533.448	15.593.966.633
+ Phải trả cổ tức	134.828.365	2.134.828.365
+ Phải trả khác	2.745.991.772	3.173.920.061
Cộng	25.730.527.160	25.546.586.654

15. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	31/12/2020	Tăng	Giảm	01/01/2020
		Số có khả năng trả nợ			Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	75.814.442.362	75.814.442.362	100.557.756.437	102.608.203.159	77.864.889.084
+ Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng ⁽¹⁾	39.801.599.543	39.801.599.543	62.051.783.781	63.371.803.909	41.121.619.671
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Đà Nẵng ⁽²⁾	36.012.842.819	36.012.842.819	38.505.972.656	39.236.399.250	36.743.269.413

Thông tin liên quan đến các khoản vay:

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 17.07/2020/HĐTD ngày 21/07/2020. Hạn mức cấp tín dụng 60 tỷ đồng chẵn. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 16/07/2020, lãi suất được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp nêu trong hợp đồng. Dư nợ tại 31/12/2020 là 39.801.599.543 đồng.

⁽²⁾ Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2000-LAV-202001397 ngày 13/11/2020. Hạn mức cấp tín dụng 40 tỷ đồng chẵn. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất áp dụng theo lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp nêu trong hợp đồng. Dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 36.012.842.819 đồng.

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư Phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số đầu đầu năm trước	50.000.000.000	5.243.508.000	2.531.413.722	266.341.428	(16.746.729.405)	41.294.533.745
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	203.325.437	203.325.437
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	203.325.437	203.325.437
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Số đầu cuối năm trước	50.000.000.000	5.243.508.000	2.531.413.722	266.341.428	(16.543.403.968)	41.497.859.192
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	(3.543.886.438)	(3.543.886.438)
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	(3.543.886.438)	(3.543.886.438)
- Hoàn nhập cổ tức ⁽¹⁾	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số đầu cuối kỳ	50.000.000.000	5.243.508.000	2.531.413.722	266.341.428	(20.087.290.406)	37.954.972.744

⁽¹⁾ Nghĩa quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 09/LILAMA7/DHDC/DN/NG ngày 24/4/2020 đã phê duyệt việc hoàn nhập cổ tức đã chia nhưng chưa trả của năm 2012.

	31/12/2020	01/01/2020
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	25.500.000.000	25.500.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
d) Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	7,44	26,04
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.705.090.908	2.352.090.902
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	105.617.724.722	105.821.628.613
Cộng	107.322.815.630	108.173.719.515
b) Doanh thu của các bên liên quan		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	78.290.156.099	70.711.029.073
Cộng	78.290.156.099	70.711.029.073
02. Giá vốn hàng bán	Năm 2020	Năm 2019
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	99.674.632.397	94.329.595.789
Cộng	99.674.632.397	94.329.595.789
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020	Năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.283.649	4.642.663
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6.904.217	13.531.075
Cộng	9.187.866	18.173.738
04. Chi phí tài chính	Năm 2020	Năm 2019
- Lãi tiền vay	6.759.454.044	6.679.228.607
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	830	-
Cộng	6.759.454.874	6.679.228.607
06. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí nhân viên quản lý	4.093.362.891	4.176.856.313
- Chi phí khoán khác	2.953.692.922	3.177.210.761
Cộng	7.047.055.813	7.354.067.074

	Năm 2020	Năm 2019
07. Thu nhập khác		
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định, phế liệu	753.549.871	156.545.454
- Thu nhập khác	419.739.475	638.385.492
Cộng	1.173.289.346	794.930.946
08. Chi phí khác		
- Chi phí thanh lý tài sản cố định, phế liệu	-	71.789.516
- Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	171.893.696	210.917.156
- Phạt chậm nộp thuế	-	133.584.370
- Chi phí khác	396.142.500	4.316.250
Cộng	568.036.196	420.607.292
09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.543.886.438)	203.325.437
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	(203.325.437)
b1. Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
b2. Các khoản điều chỉnh giảm	-	(203.325.437)
- Kết chuyển lỗ	-	(203.325.437)
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	(5.543.886.438)	-
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (c*d)	-	-
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.543.886.438)	203.325.437
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.543.886.438)	203.325.437
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.109)	41
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.109)	41
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.953.523.982	46.289.945.021
- Chi phí nhân công	51.019.476.507	37.794.984.981
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.681.615.208	4.736.571.359
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	20.740.513.549	18.935.228.534
Cộng	109.395.129.246	107.756.729.895

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện Thu tiền khối lượng Chi phí nhiên liệu, vật tư, thuê cầu, chi phí khác	73.290.156.099 67.446.274.033 13.780.748.283

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020		
		Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng
Ông Tô Minh Thủy	Chủ tịch HĐQT	353.977.650	20.107.500	374.085.150
Ông Lê Ngọc Phước	Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc	229.936.521	23.520.000	253.456.521
Ông Trần Hải Sơn	Thành viên HĐQT - P. Tổng giám đốc	246.431.250	34.807.500	281.238.750
Ông Nguyễn Vĩnh	Thành viên HĐQT	127.306.042	34.807.500	162.113.542
Ông Võ Duy Chính	Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng	210.990.150	34.807.500	245.797.650
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thư ký HĐQT	139.745.466	25.987.800	165.733.266
Bà Lê Thị Quỳnh Nhung	Trưởng Ban kiểm soát	119.792.077	-	119.792.077
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên BKS	83.747.825	25.987.800	109.735.625
Bà Trần Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên BKS	-	17.560.000	17.560.000
Cộng		1.511.926.981	217.585.600	1.729.512.581

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có khác biệt lớn về điều kiện sản xuất kinh và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Phạm Văn Thọ

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2020



Lê Ngọc Phước